

Số: 5182/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch,

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc lập đồng thời quy hoạch,

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Ứng Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội;

Theo đề của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9129/TTr-TNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

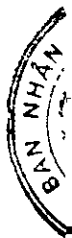
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 18.823,89 ha, trong đó:



- Đất nông nghiệp: 11.826,76 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.960,68 ha;
- Đất chưa sử dụng: 36,45 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.688,60 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 740,77 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 2,00 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác:

Diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 1,77 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 1,20 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 0,57 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ứng Hòa, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ứng Hòa đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 09/03/2021 và Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 *(Có phụ lục 04 kèm theo)*.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ứng Hòa và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND huyện Ứng Hòa:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

e) Sau khi quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch Thành phố thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

f) Sau khi Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ứng Hòa có mâu thuẫn với Quy hoạch thành phố Hà Nội thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Ứng Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ứng Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT. Phúc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số **5182** /QĐ-UBND ngày **09** / **12** /2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
					Vân Đình	Viên An	Viên Nội	Hoa Sơn	Quảng Phú Cầu	Trường Thịnh	Cao Thành	Liên Bạt	Sơn Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.823,89	18.823,89	603,99	469,63	449,68	669,57	859,41	580,91	385,42	811,43	650,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.826,76	11.826,76	156,03	254,68	289,52	462,02	504,28	361,62	266,52	461,21	453,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.917,96	7.917,96	95,89	173,51	191,82	397,49	438,14	295,93	163,78	337,88	226,96
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.004,02</i>	<i>6.004,02</i>	<i>95,89</i>	<i>146,77</i>	<i>187,71</i>	<i>371,13</i>	<i>409,79</i>	<i>271,99</i>	<i>149,71</i>	<i>184,43</i>	<i>188,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	403,86	403,86	20,25	17,22	9,00	0,70	15,51	8,77	9,22	33,24	75,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	490,82	490,82	1,89	15,73	30,05	4,57	1,13	0,83	13,76	0,69	37,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.772,98	2.772,98	37,86	28,67	41,46	52,99	47,00	45,20	75,43	80,12	92,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,15	241,15	0,14	19,55	17,18	6,28	2,49	10,89	4,33	9,28	20,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.960,68	6.960,68	442,57	213,16	159,85	207,25	352,23	219,29	118,84	350,14	196,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,23	54,23	12,89	0,02				3,52			
2.2	Đất an ninh	CAN	7,85	7,85	2,19	0,75	0,10	0,14	0,10	0,12	0,10	0,81	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276,44	276,44	33,45			11,00	40,00			36,99	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,10	34,10	14,51			1,26	0,06			0,51	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	67,01	3,44	1,69	0,13	2,33	2,95		0,37	0,95	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	42,24	42,24	14,57		3,97	2,72	0,73		0,56		0,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.666,40	3.666,40	156,47	84,89	91,79	128,31	172,21	138,46	61,80	166,61	100,37
	<i>Trong đó:</i>												
+	Đất giao thông	DGT	2.400,03	2.400,03	87,28	60,30	67,91	88,81	117,00	88,11	39,01	119,41	38,33
+	Đất thủy lợi	DTL	754,68	754,68	29,83	7,25	12,49	20,97	32,87	20,54	15,78	29,41	48,37
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,35	32,35	3,61	0,75	0,40	0,40	2,24	0,79	0,53	1,50	0,84
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,70	26,70	6,43	0,22	0,17	0,11	0,28	13,17	0,18	0,18	0,09
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	91,27	91,27	9,22	3,00	2,17	4,27	4,00	1,79	1,37	2,82	2,80
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	53,55	53,55	3,77	2,45	1,68	2,09	3,53	0,38	0,10	1,34	1,74
+	Đất công trình năng lượng	DNL	13,80	13,80	0,44	0,35	0,40	0,34	0,39	0,42	0,42	0,44	0,38

+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,04	0,12	0,18	0,01	0,04	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,29	2,29					0,11				
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,57	8,57	2,48		0,12	0,37	0,31	0,30	0,07	0,03	0,52
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,12	54,12	3,59	2,52	0,53	3,40	2,20	3,53	0,80	2,38	2,00
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	192,34	192,34	7,22	2,95	4,72	6,46	8,58	8,28	2,87	8,89	5,08
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	14,25	14,25		4,25							
+	Đất chợ	DCH	20,97	20,97	2,50	0,67	1,07	1,06	0,69	1,01	0,64	0,20	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,56	43,56	17,00				4,39				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.014,12	2.014,12		98,52	50,73	58,71	97,44	69,79	50,35	99,15	60,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159,61	159,61	135,61							8,00	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,09	37,09	8,22	1,11	0,97	0,80	1,09	1,00	0,85	0,71	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,41	2,41	2,41								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	58,84	58,84	3,48	0,86	1,91	1,57	2,19	2,83	0,63	1,84	2,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	451,30	451,30	31,28	25,29	10,26		29,29	2,84	3,70	13,62	29,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,89	39,89	6,18	0,03		0,41		0,74	0,48	20,37	1,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,57	5,57	0,86				1,78			0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,45	36,45	5,39	1,79	0,31	0,30	2,90		0,07	0,08	0,13
II	Đất khu chức năng												
1	Đất đô thị	KDT	627,99	627,99	603,99							8,00	
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.987,56	8.987,56	125,44	205,99	216,89	430,04	489,95	329,07	186,85	400,80	326,91
3	Khu du lịch	KDL	223,26	223,26			6,67				23,00	15,00	6,67
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	276,44	276,44	33,45			11,00	40,00			36,99	
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	159,61	159,61	135,61							8,00	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	34,10	34,10	14,51			1,26	0,06			0,51	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.462,33	4.462,33		160,463	126,83	138,89	201,56	153,44	97,06	199,60	147,33
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	239,44	239,44		17,20	7,17	3,03	13,54	16,60	7,48	1,23	0,23

Phụ lục 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ỨNG HÒA (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Đồng Tiến	Phượng Tú	Trung Tú	Đồng Tân	Tảo Dương Văn	Vạn Thái	Minh Đức	Hòa Lâm	Hòa Xá	Trầm Lộng
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		620,22	1.046,99	986,43	639,21	852,59	596,42	868,83	948,53	219,83	717,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	410,02	659,61	617,31	404,73	566,92	396,61	646,55	585,98	48,61	494,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	204,91	419,97	223,31	270,24	398,59	254,00	389,64	426,15	10,22	257,91
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>191,76</i>	<i>313,37</i>	<i>188,43</i>	<i>138,09</i>	<i>289,88</i>	<i>244,47</i>	<i>326,40</i>	<i>47,73</i>	<i>3,74</i>	<i>9,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,67	4,23	3,39	0,17	9,59	18,05	34,67	0,99	8,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,65	3,93	0,39	1,55	2,89	55,77	7,55	0,93	24,00	0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,20	231,11	389,66	132,17	155,85	38,95	214,07	153,62	4,31	234,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,58	0,37	0,56	0,60		29,83	0,62	4,28	1,51	1,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	210,20	387,38	369,10	234,29	285,28	199,30	222,21	361,85	166,14	222,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP								37,76		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	0,15	0,16	0,26	0,12		0,10	0,11	0,10	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					56,25		10,00	18,75		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		16,48	0,20	0,33	0,10	0,32				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4,45	0,97	9,45	0,45	4,60	1,37		9,22	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX			0,39		0,71		0,03		0,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,35	206,42	236,71	131,53	148,38	101,76	126,38	203,74	86,35	153,10
	<i>Trong đó:</i>											
+	Đất giao thông	DGT	53,46	130,94	155,91	89,34	95,87	68,23	61,50	136,69	72,10	96,36
+	Đất thủy lợi	DTL	23,92	42,17	55,25	28,30	34,73	20,42	47,84	40,65	3,26	39,28
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05	1,74	2,38	0,74	1,71	0,57	0,74	1,36	0,64	1,81
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,34	0,28	0,13	0,23	0,19	0,58	0,22	0,27	0,12
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	3,75	4,88	3,65	4,09	3,60	3,61	2,11	3,20	1,87	2,29
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	1,99	2,04	1,65	0,56	2,60	0,76	1,45	2,69	5,71	1,61
+	Đất công trình năng lượng	DNL	1,96	0,40	0,78	0,64	0,36	0,32	0,38	0,56	0,34	0,56
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02		0,05	0,12	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	

+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					1,76			0,32		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	0,12	0,65	0,19	0,08	0,06	0,53	0,04	0,15	0,38
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,55	4,55	2,92	0,67	1,37	1,48	2,11	1,60	0,27	1,16
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,05	18,80	12,80	6,35	5,82	5,36	8,71	12,04	1,37	8,93
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
+	Đất chợ	DCH	0,30	0,44	0,38	0,40	0,20	0,74	0,42	4,35	0,34	0,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,00	3,20			1,17	1,00			2,25	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,76	134,14	101,58	76,23	74,15	78,46	60,75	71,90	51,43	62,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		16,00								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77	0,95	1,29	1,85	0,61	1,04	0,87	2,05	0,79	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,39	2,49	1,98	0,45	3,21	2,48	1,43	2,67	0,63	4,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18,62	2,98	25,33	12,46		9,05	21,26	24,41	14,46	0,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,14	0,09	0,46	0,36	0,12	0,05		0,45	0,40	0,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,01		1,36		0,54			0,41	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,01	0,03	0,19	0,39	0,51	0,07	0,69	5,08	0,08
II	Đất khu chức năng											
1	Đất đô thị	KDT		16,00								
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	237,15	458,14	244,83	292,04	440,84	293,82	458,26	461,32	20,29	278,55
3	Khu du lịch	KDL	6,67				21,76					15
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					56,25		10,00	18,75		
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		16,00								
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		16,48	0,20	0,33	0,10	0,32				
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	185,53	260,74	243,89	156,24	165,20	178,55	141,86	194,80	120,04	155,06
8	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		35,79	29,77	12,29	0,59	5,98	1,79		11,99	

Phụ lục 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ỨNG HÒA (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Kim Đường	Hòa Nam	Hòa Phú	Đội Bình	Đại Hùng	Đông Lỗ	Phù Lưu	Đại Cường	Lưu Hoàng	Hồng Quang
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích tự nhiên		870,28	425,05	635,45	789,71	488,29	766,80	468,15	495,28	384,28	523,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	585,46	262,04	404,40	514,61	323,16	503,08	318,97	335,80	240,65	298,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	506,99	183,33	340,68	356,68	208,53	448,22	161,16	203,83	132,59	199,59
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>386,92</i>	<i>150,52</i>	<i>312,97</i>	<i>335,99</i>	<i>170,42</i>	<i>268,13</i>	<i>156,04</i>	<i>162,90</i>	<i>115,31</i>	<i>185,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,05	11,82	19,18	16,10	9,69	0,63	6,75	0,21	30,86	17,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,43	35,83	11,54	24,72	0,42	6,10	40,95	24,80	13,50	50,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,03	25,92	32,10	114,85	104,51	40,01	42,12	94,78	55,61	26,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,95	5,15	0,89	2,25		8,12	67,99	12,18	8,08	4,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	284,82	158,25	228,79	274,35	165,08	254,13	149,17	159,44	142,68	225,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP									0,04	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,10	0,15	0,10	0,07	0,10	0,10	0,15	0,10	1,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,00					14,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,02								0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,76	4,35	1,47	0,80	8,50		1,61	0,16	0,09	5,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,96		2,78			9,80		0,65	2,19	1,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	140,24	67,35	133,52	163,37	97,78	145,59	85,83	90,10	72,32	78,67
	<i>Trong đó:</i>											
+	Đất giao thông	DGT	75,16	44,32	101,82	108,76	70,03	102,88	59,97	58,91	53,96	57,65
+	Đất thủy lợi	DTL	46,89	12,32	18,96	26,22	15,21	30,11	16,78	19,41	8,65	6,78
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,36	0,86	0,80	1,37	0,95	0,88	0,15	1,02	0,50	0,65
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,30	0,11	0,16	0,06	0,15	0,17	0,27	0,31	0,45	0,35
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	2,98	2,12	1,98	3,29	2,53	2,35	2,06	2,93	3,36	3,19
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	2,55	1,17	0,70	3,84	1,42	1,12	0,80	0,88	1,22	1,72
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,31	0,50	0,48	0,33	0,60	0,36	0,32	0,40	0,31	0,34
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,09	0,05	0,01	0,03		0,06	0,01		0,04	
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,11							

+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,98	0,07	0,06	0,05	0,34	0,10	0,11	0,20	0,05	0,10
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,58	1,30	1,29	2,81	0,71	2,10	0,84	1,44	0,58	1,84
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,34	3,85	6,70	6,42	5,25	5,00	3,93	3,71	3,02	5,85
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				10,00						
+	Đất chợ	DCH	0,52	0,67	0,45	0,20	0,57	0,46	0,59	0,89	0,20	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	80,29	71,30	74,11	76,30	45,13	56,73	45,98	50,37	51,89	90,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	1,98	0,80	0,82	0,79	0,93	0,95	0,96	1,07	1,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,38	1,11	1,38	2,26	2,09	1,95	0,86	0,88	2,82	3,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,00	11,81	14,35	30,70	10,54	24,14	13,80	14,36	12,13	42,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	0,23	0,23		0,18	0,88	0,05	1,82	0,03	0,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04									
3	Đất chưa sử dụng	CSD		4,76	2,26	0,76	0,04	9,59		0,04	0,96	
II	Đất khu chức năng											
1	Đất đô thị	KDT										
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	555,17	210,76	388,65	402,61	235,68	484,76	181,34	220,36	176,53	234,54
3	Khu du lịch	KDL					33,33	33,33		33,33		28,5
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	56,00					14,00				
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,02								0,30
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	166,84	136,79	162,30	191,63	104,10	148,36	126,14	121,78	104,73	172,56
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	12,29	25,65	1,91	7,04	11,05		2,09	0,20	7,12	7,43

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN ỦNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số **5182/QĐ-UBND** ngày **09/12/2021** của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Vân Đình	Viên An	Viên Nội	Hoa Sơn	Quảng Phú Cầu	Trương Thịnh	Cao Thành	Liên Bạt	Sơn Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.688,60	158,72	52,25	22,46	58,32	81,63	47,95	24,88	125,35	19,41
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.236,47	143,54	36,79	15,90	47,80	69,66	39,76	18,88	100,82	8,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.201,45</i>	<i>122,65</i>	<i>36,79</i>	<i>15,90</i>	<i>47,80</i>	<i>69,66</i>	<i>39,76</i>	<i>18,88</i>	<i>100,82</i>	<i>8,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	77,00	6,04	11,11	2,66	1,26	1,15	0,78	0,54	3,13	4,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,59		0,50	0,53	0,50	0,58	0,01	0,87	15,30	5,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	336,51	9,15	3,86	3,37	8,77	10,23	7,41	4,09	6,10	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,03							0,50		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		740,77	0,21	30,61	14,82	14,82	27,68	17,65	19,29	28,82	24,24
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,45	0,21								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	473,37		14,82	14,82	14,82	14,82	14,82	19,29	14,82	14,82
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,00				0,52		0,41			

Phụ lục 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN ỨNG HÒA (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Đồng Tiến	Phượng Tú	Trung Tú	Đồng Tân	Tảo Dương Văn	Vạn Thái	Minh Đức	Hòa Lâm	Hòa Xá	Trầm Lộng
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	45,38	137,68	71,41	61,60	93,11	48,81	37,71	83,10	80,46	35,16
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	36,63	89,28	33,59	48,52	83,56	30,81	16,63	70,60	47,18	14,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	36,63	89,28	33,59	48,52	83,56	30,81	16,63	69,06	47,18	1,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,12	3,65	1,38			7,85			5,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58		0,16		0,71	0,50	0,50		0,50	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,06	44,74	36,28	13,08	8,83	9,65	20,58	12,49	27,28	21,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,55	14,82	45,47	20,61	15,18	74,97	40,02	25,09		14,82
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,73					3,66	1,74			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,82	14,82	45,25	20,61	15,18	14,82	14,82	25,09		14,82
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,10	0,05		0,36			0,13		

Phụ lục 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN ỨNG HÒA (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Kim Đường	Hòa Nam	Hòa Phú	Đội Bình	Đại Hùng	Đông Lễ	Phù Lưu	Đại Cường	Lưu Hoàng	Hồng Quang
(1)	(2)	(3)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	74,03	31,78	48,78	65,75	35,51	44,41	22,98	28,84	25,83	25,30
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	67,80	25,45	37,09	45,51	16,13	33,98	11,89	16,87	15,61	13,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>67,80</i>	<i>25,45</i>	<i>37,09</i>	<i>45,51</i>	<i>16,13</i>	<i>33,98</i>	<i>11,89</i>	<i>16,87</i>	<i>15,61</i>	<i>13,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		3,41	4,42	0,06			5,22	1,94	2,95	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,70	0,80	2,96	0,25	0,54	0,50	0,93	0,63	1,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,22	2,22	6,47	17,21	19,13	9,23	5,37	8,23	6,63	5,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						0,66		0,88		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,82	33,95	14,82	26,43	14,82	17,97	69,18	50,05	33,10	14,95
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		14,68		3,06		2,10		11,00	2,26	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,82	14,82	14,82	14,82	14,82	14,82	14,82	30,90	20,49	14,95
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,22	0,15		0,02				0,04	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN ỦNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số **5182** /QĐ-UBND ngày **09** /**12**/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha.

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Vân Đình	Viên Nội	Tảo Dương Văn	Vạn Thái	Hòa Xá	Hòa Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,20				1,20		
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,20				1,20		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,57	0,17	0,19	0,04		0,16	0,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28	0,17				0,10	0,01
	<i>Trong đó:</i>								
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>					
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,10</i>					<i>0,10</i>	
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,01</i>						<i>0,01</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29		0,19	0,04		0,06	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							

Phụ lục 04: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số **5182** /QĐ-UBND ngày **09/12/2021** của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha.

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên		11.818,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.328,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.721,11
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.485,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	428,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,85
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.764,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.449,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,40
2.2	Đất an ninh	CAN	2,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.125,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.577,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	3,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	185,03
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	40,91
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,34
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	410,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
6	Đất đô thị*	KDT	

PHỐ HÀ